

TẠI SAO SINH VIÊN TỪ XA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH BỎ HỌC?

Ngày nhận bài: 25/10/2013

Ngày nhận lại: 02/12/2013

Ngày duyệt đăng: 30/12/2013

Lê Thị Thanh Thu¹

TÓM TẮT

Tác giả đã phỏng vấn điện thoại 568 sinh viên Khóa 2010 theo học 9 ngành cử nhân đào tạo từ xa Trường Đại học Mở TP.HCM đã bỏ học. Họ nghỉ học bởi những lý do nội tại và lý do từ bên ngoài nhưng phần lớn do những tác nhân bên ngoài. Lý do nội tại chiếm 15,9%, bao gồm không hài lòng với chương trình đào tạo, thiếu động lực và quan tâm đến học từ xa, năng lực không đáp ứng yêu cầu học tập và những lý do khác. Nguyên nhân nghỉ học từ yếu tố bên ngoài chiếm 84,1% bao gồm không có thời gian, chuyển trường, vấn đề về sức khỏe hay gia đình, địa điểm học xa, học phí cao và thiếu thông tin về lịch học.

Từ khóa: Đào tạo từ xa, sinh viên bỏ học.

ABSTRACT

The author interviewed 568 dropout students who enrolled into the nine Bachelor programs in distance education of Ho Chi Minh City Open University in 2010. The causes leading to their program dropping out came from both internal and external factors with the major part from the external ones. The internal factors, 15.9%, were dissatisfaction with the curriculum, lack of motivation, inadequate knowledge and others. The external factors, 84.1%, were time conflict, transfer, health and family issues, remote location, high tuition fee and lack of study schedule information.

Keywords: Distance education, dropout students.

1. BỐI CẢNH

Đào tạo từ xa (ĐTTX) là phương thức đào tạo cung cấp sự tiếp cận học tập khi mà nguồn thông tin, kiến thức (thầy giáo) và người học cách biệt nhau bởi thời gian hay bởi khoảng cách hay là cả hai (Honeyman & Miller, 1993). Từng cá nhân học viên vì thế phải tích cực, chủ động học tập để thành công. Học viên từ xa gặp nhiều khó khăn trong việc nắm bắt kiến thức mới hơn so với sinh viên chính quy khiến cho khả năng thành công, hoàn tất chương trình học của họ không cao bằng. Nói chung, tỷ lệ bỏ học của sinh viên từ xa hiện ước

tính khoảng 30-50%, gấp đôi tỷ lệ bỏ học của sinh viên chính quy, trong đó tỷ lệ bỏ học từ xa ở châu Á có thể lên tới 50%-60% (Latifah, Sumalee & Ramli, 2009). Thông thường số lượng bỏ học tỷ lệ thuận với số lượng ghi danh học. Một trường có số sinh viên ghi danh học càng lớn, trường ấy cũng có khả năng có số lượng bỏ học càng lớn.

Tuy nhiên ở các trường đại học có đào tạo từ xa trên thế giới ít công bố hay nghiên cứu về tỷ lệ bỏ học vì thông thường sự bỏ học được xem như là thất bại trong học tập của người học (Bean, 1990) và

¹ TS, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Mở TP.HCM.

cũng là thất bại của cơ sở đào tạo. Ở Việt Nam, hiện không có số liệu công bố chính thức từ các đại học có đào tạo từ xa, nhưng tác giả dự kiến con số này khá cao.

Theo số liệu của Trung tâm Đào tạo từ xa Trường Đại học Mở TP.HCM, tỷ lệ sinh viên dự thi cuối học kỳ giảm dần theo thời gian. Ở Học kỳ 6, Khóa 2010 tỷ lệ sinh viên dự thi chiếm 40% số lượng ghi danh đầu khóa học, trong khi vào Học kỳ 3 tỷ lệ dự thi là 46%. Tương tự, Khóa 2011 (Học kỳ 5) là 45%, vào Học kỳ 3 tỷ lệ dự thi là 50%; Khóa 2012 (Học kỳ 2) là 58% vào Học kỳ 1 tỷ lệ dự thi là 63%. Với mong muốn tìm hiểu về tình trạng bỏ học của sinh viên từ xa, tác giả đã phỏng vấn điện thoại 568 sinh viên Khóa 2010 trong số 2933 sinh viên đã không có điểm thi vào 3 học kỳ liên tiếp (Học kỳ 3, Học kỳ 4 và Học kỳ 5) và được xem như bỏ học. Những sinh viên từ xa này theo học 9 ngành cử nhân đào tạo từ xa: Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Luật kinh tế, Kinh tế chuyên ngành Kinh tế luật, Công tác xã hội, Xã hội học, Tiếng Anh và Xây dựng tại 32 cơ sở liên kết tổ chức ĐTTX với trường và tại ngay cả cơ sở đào tạo của trường.

2. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN

Xét theo ngành đào tạo, sinh viên ngành Xây dựng có tỷ lệ bỏ học cao nhất chiếm 57,5%, kế đến là kế toán 41,3%. Theo Hannay và Newvine (2006) khi học từ xa sinh viên có thể tiếp nhận khó khăn kiến thức liên quan đến kỹ thuật, phân tích hay định lượng. Ngành có tỷ lệ sinh viên bỏ học ít nhất là Xã hội học 2,2% và Tiếng Anh, 3,6%.

Mẫu nghiên cứu có số lượng sinh viên nam lớn hơn nữ, 57,6% nam so với 42,4% nữ. Họ chủ yếu ở vào độ tuổi dưới 40, chiếm 88,7%. Sinh viên có độ tuổi nhỏ hơn 30 chiếm phần lớn nhất, 48,9%, sinh viên từ 30-39 tuổi chiếm 39,8%. Những sinh viên này trung bình dự thi khoảng 38,4 môn và có tới 35 môn dưới trung bình. Chỉ có 8,7% trong số họ có kết quả học tập từ

3-20 môn dưới trung bình và tất cả sinh viên còn lại đều có nhiều hơn 20 môn dưới trung bình. 45,6% sinh viên trong mẫu nghiên cứu không có điểm trung bình. Có lẽ phần lớn trong số họ là những người ghi danh nhưng không theo học từ học kỳ đầu tiên. Sinh viên đã cung cấp 43 loại lý do bỏ học với 705 lý do và được phân thành 10 nhóm nội dung sau:

Nhóm lý do 1 liên quan đến sự xung đột thời gian dành cho học tập và công việc (39,1%). Lý do được nhiều sinh viên giải thích nhất cho việc ngừng học tập là họ không có thời gian, phải đi làm, bận việc, và không có đủ thời gian để vừa học vừa làm việc, chiếm 29,1%. 5,2% nghỉ học vì phải làm việc ngoài giờ, đi công tác hay làm ca hay thay đổi công việc nên cần làm việc nhiều, không có thời gian để học. 4,4% nghỉ học vì họ tìm được việc làm, đi làm và không có thời gian để theo học nữa. Đại đa số sinh viên trong mẫu nghiên cứu, 88,7% có độ tuổi <40 và họ đều ở vào độ tuổi lao động có cường độ cao nhất. Giữ quân bình giữa thời gian dành cho công việc và học tập là công việc khó khăn. Do công việc hay đi công tác, sinh viên không thể dự các buổi hướng dẫn học tập, họ càng ngày càng khó theo kịp nhịp học. Một số bị cơ quan cử đi công tác hay bận việc đột xuất vào ngày thi nên họ cũng không thi kết thúc môn được, phải chờ khóa sau. Nhưng có thể năm sau địa phương không chiêu sinh đủ để mở lớp, sinh viên có nguy cơ không có lớp học để trả nợ hay thi lại và việc phải chuyển đến một địa điểm học tập khác thật sự làm nản lòng sinh viên. Như thế nếu có sự xung đột, công việc hay nghề nghiệp sẽ là lựa chọn ưu tiên của người sinh viên.

Kết quả này xác nhận lại kết quả của những nghiên cứu khác: Lý do bỏ học thường xuyên nhất là sự xung đột giữa thời gian dành cho công việc và học tập nêu ra trong nghiên cứu ở Úc (Thompson, 1997), Hồng Kông (Yuen et al., 2008); Thái Lan và Malaysia (Latifah, Sumalee & Ramti, 2009). Tương tự, Tresman (2002) cho rằng

không đủ thời gian là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định nghỉ học của sinh viên.

Nhóm lý do 2 là chuyển trường, chiếm 15,6%. Những yếu tố như cơ hội học ở một trường khác, khả năng học các chương trình không thuộc loại dạy từ xa cũng được thường xuyên nêu ra. Có 12,7% theo học một chương trình khác, trong đó có 9,2% theo học chương trình ĐTTX của một trường khác và 3,5% theo học hệ đào tạo khác như hệ vừa làm vừa học, hay trung cấp chuyên nghiệp. Theo học một hình thức đào tạo khác có thể lý giải được vì xã hội thông thường đánh giá hệ vừa làm vừa học cao hơn hệ từ xa, nhưng có khoảng 9,2% sinh viên bỏ học để theo học chương trình từ xa của trường khác là vấn đề nhà trường cần đặc biệt quan tâm. Nhà trường cần nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo để tăng sự thu hút tiếp tục học tập của sinh viên. 1% chuyển sang học chương trình ĐTTX khác của trường và 0,9% ghi danh học chỉ để hoàn tất một số môn học nhằm đáp ứng điều kiện tốt nghiệp của một ngành học khác của trường. 1% lý do liên quan đến sự nhìn nhận xã hội về văn bằng hệ ĐTTX. Những sinh viên này nghỉ học vì cơ quan không cho thời gian để học hệ ĐTTX hoặc vì cho rằng bằng từ xa không được đánh giá cao và bằng của Trường Đại học Mở TP.HCM không được xã hội đánh giá cao.

Nhóm lý do 3 liên quan đến sức khỏe và gia đình (15,2%). 7,9% lý do từ sinh viên nữ. Họ nghỉ học vì mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ trong thời gian học, do đại đa số sinh viên từ xa có tuổi dưới 40, và đây là độ tuổi cao điểm về công việc làm cũng như độ tuổi sinh sản. 5% sinh viên nghỉ học vì những lý do liên quan đến gia đình như lập gia đình, cần phải dành nhiều thời gian chăm sóc người bệnh trong gia đình/bận việc nhà hoặc gia đình không ủng hộ, hỗ trợ tạo điều kiện học tập. 2,3% sinh viên nghỉ học vì lý do sức khỏe: bị bệnh hay bị tai nạn.

Nhóm lý do 4 liên quan đến sự hạn chế do xa nơi học tập, chiếm 7,1%, trong đó 3,5% cho rằng nơi học xa không thuận tiện và 3,5% phải nghỉ học vì họ thay đổi chỗ ở hoặc bị chuyển công tác xa nơi học.

Nhóm lý do 5 liên quan đến sự không hài lòng chương trình ĐTTX của Trường Đại học Mở TP.HCM hay gặp vấn đề với quá trình tổ chức/quản lý đào tạo, 6,5%. Trong đó, 0,9% chọn ngành học không phù hợp; 3,6% sinh viên nghỉ học vì gặp khó khăn với quy trình tổ chức đào tạo, hành chính như ít học trực tiếp với giảng viên, không có môi trường học tập, ít bạn bè, dịch vụ hỗ trợ học tập không đủ, kém, tài liệu học tập ít, không kịp thời, quy trình miễn giảm rườm rà và trường hay thay đổi lịch học, lịch thi nên khó nắm được lịch thi, lịch học. Thông thường, nếu người sinh viên không thể vượt qua những khó khăn trong học tập và nắm được những kỹ năng và phương pháp phù hợp để học tập, họ sẽ nghỉ học. Riêng về chương trình đào tạo, có 6 thân phiến (0,9%) chương trình có quá nhiều môn và mất quá nhiều thời gian để học và 2,1% cho biết họ nghỉ học vì chương trình không hay, không chất lượng. Điều này phần nào bổ sung thêm nhận định bên trên về số lượng không nhỏ sinh viên theo học chương trình của trường khác: Trường cần chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo của mình nhằm tăng tính cạnh tranh. Hiện cả nước có trên 25 trường đại học tổ chức đào tạo từ xa các chương trình cử nhân, nên sinh viên có nhiều lựa chọn về dịch vụ và chương trình đào tạo để theo học.

Nhóm lý do 6 liên quan đến học phí, chiếm 4,3%. Sinh viên nghỉ học vì lý do liên quan đến tài chính, chủ yếu là học phí chương trình ĐTTX của trường. 3,1% không khả năng trả học phí, 1% cho rằng học phí của Trường Đại học Mở TP.HCM cao hơn các trường khác hoặc sinh viên nghỉ học vì cơ quan của họ không cung cấp hỗ trợ tài chính.

Nhóm lý do 7 liên quan đến sự thiếu

thông tin về lịch học (2,8%). Có tới 2,8% cho biết họ chờ đơn vị họ nộp hồ sơ học từ xa liên hệ với họ, thông báo thời gian học, nhưng họ không được thông báo gì nên không theo học.

Nhóm lý do 8 liên quan đến thiếu động lực và quan tâm đến học tập từ xa của sinh viên. 2,7% lý giải việc ngưng học tập vì sinh viên không thích học nữa. Sinh viên cho biết vì lớn tuổi nên họ cũng không có nhu cầu học, vì khóa học không còn giúp ích cho mục tiêu, công việc của mình nữa, vì không đủ động lực hay sự kiên trì hoàn thành khóa học. Khi động lực học tập không còn mạnh nữa thì sinh viên sẽ ngưng học tập.

Nhóm lý do 9 liên quan đến năng lực đáp ứng yêu cầu học tập của sinh viên, chiếm 2,4%. Sinh viên nhìn nhận môn học quá khó nên không thể tiếp thu kiến thức, họ yếu kiến thức kỹ năng nền tảng và không đủ năng lực để học hay vì chán nản do thi rớt môn học.

Nhóm lý do 10 là những lý do khác, chiếm 4,3%. 2,9% từ chối không cho biết lý do. Trong mẫu nghiên cứu, có 0,7% chỉ ghi danh và chưa học học kỳ nào cả. Ngoài ra còn có 5 sinh viên ban đầu khi phỏng vấn cho rằng mình đã không có ghi danh học. Sau khi trao đổi thêm để báo cụ thể địa điểm, nơi nộp hồ sơ học và ngành nghề thì họ xác nhận là có ghi danh nhưng vì không nhớ việc ghi danh học này. Cũng như Nhóm lý do 7, nhìn chung những sinh viên này khá thờ ơ, không quan tâm đến theo học. Bên cạnh đó, sự tổ chức lỏng lẻo tại các cơ sở liên kết cũng góp phần làm cho sinh viên thờ ơ, không quan tâm đến theo học. Nếu các cơ sở liên kết tích cực nhắc nhở sinh viên về lịch học thì cũng góp phần hạn chế việc thiếu thông tin dẫn đến bỏ học.

3. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ

Sinh viên Khóa 2010 nghỉ học bởi những lý do nội tại và lý do từ bên ngoài nhưng phần lớn do những tác nhân hay yếu tố bên ngoài. Lý do nội tại bao gồm

những lý do thuộc nhóm 5, 8, 9 và 10 chiếm 15,9%. Nguyên nhân nghỉ học từ yếu tố bên ngoài gồm nhóm lý do 1, 2, 3, 4, 6, và 7 chiếm 84,1%. Kết quả tìm thấy tương thích với những nghiên cứu công bố trên thế giới. Bean và Metzner (1985) cho rằng chính những tác động từ bên ngoài nhà trường trực tiếp ảnh hưởng đến quyết định tiếp tục theo học của sinh viên vì chúng tạo rất nhiều áp lực lên sinh viên. Sinh viên từ xa bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi môi trường bên ngoài hơn sinh viên kiểu truyền thống (Bean, 1990).

Sinh viên thường ngần ngại khi phải xác định lý do bỏ học (Thompson, 1997) và có nhiều lý do dẫn đến bỏ học hay lý do mà họ đưa ra có thể không phản ánh các khó khăn chủ yếu tiềm ẩn mà người sinh viên gặp phải. Vì thế cần phải thận trọng khi phân tích lý do sinh viên bỏ học. Sinh viên nêu ra rất nhiều lý do bỏ học. Phần lớn sinh viên cho rằng không có thời gian để học hay công việc gia đình là lý do chính để sinh viên bỏ học. Ostman và Wagner (1987) tìm thấy thiếu thời gian/không có thời gian là lý do được viện dẫn một cách giản đơn và được đưa ra nhiều nhất. Đồng quan điểm với Thompson (1997), Ostman và Wagner (1987), Simpson (2004) cho rằng kết quả trên có được là sự suy luận về hành vi sinh viên của ông và cơ sở đào tạo khó có thể tác động được nhiều để hạn chế. Theo lý luận thì cũng có thể họ không nêu lý do thật sự tác động khiến họ quyết định ngưng học tập. Quyết định ngưng học là kết quả của các quan hệ đan xen phức tạp của các tác động nội tại và hoàn cảnh bên ngoài.

Garland (1993) tìm hiểu nguyên nhân sâu xa của những lý do thông thường sinh viên đưa ra “không có thời gian” chính là những vấn đề từ người sinh viên thiếu sự tư vấn và hướng dẫn học tập sao cho hiệu quả, quản lý thời gian kém và người sinh viên mong muốn đạt được nhiều quá hơn khả năng cho phép về quỹ thời gian cũng như năng lực. Nichols (2010) tương tự tìm thấy từ nghiên cứu của mình rằng sinh viên

thường nêu lên nhất những lý do cá nhân như không có thời gian, sức khỏe,... là yếu tố chính nhất dẫn đến việc bỏ học. Ông tìm thấy bằng chứng rằng việc sinh viên tiếp tục học tập bị ảnh hưởng bởi những yếu tố nội tại, những yếu tố liên quan đến khóa học, và dịch vụ hỗ trợ mặc dù sinh viên có thể không ý thức về những tác động này.

Như vậy, tuy sinh viên Khóa 2010 thông thường nêu ra lý do bỏ học chủ yếu do yếu tố bên ngoài nhưng cũng có thể việc tiếp tục học tập của họ bị ảnh hưởng bởi những yếu tố nội tại nhiều hơn là tỷ lệ tìm được 15,9%.

4. KIẾN NGHỊ

Phần lớn những nguyên nhân bên ngoài dẫn đến bỏ học ngoài tầm kiểm soát của nhà trường như sinh viên bị tai nạn, bệnh tật, công việc đòi hỏi phải tập trung thời gian,... Nhưng Trường có thể cải tiến hay tác động được đến những yếu tố nội tại của sinh viên từ xa như (1) định hướng học tập cho sinh viên, (2) cung cấp tư vấn, hỗ trợ học tập cho sinh viên và (3) tổ chức giảng dạy, thi cử linh hoạt hơn. Những giải pháp này nhằm nâng cao năng lực học tập, thúc đẩy động lực học tập và hạn chế những khó khăn sinh viên gặp phải với quy trình tổ chức/quản lý đào tạo.

(1) Sinh viên cần được giới thiệu về đặc điểm của đào tạo từ xa và chuẩn bị cho việc học tập theo loại hình này thành công. Các buổi giới thiệu đặc điểm ĐTTX có thể tổ chức tại địa phương vào đầu khóa học hay ở dạng băng đĩa để sinh viên có thể tự xem ở nhà hay trên mạng trường để sinh viên có thể tải về xem. Về đặc điểm của ĐTTX cần chú trọng làm rõ hai điểm sau: Một, không gây ảo tưởng cho sinh viên là học tại lớp là cách tiếp thu kiến thức chủ yếu và họ sẽ đến lớp để học các môn học với thời gian ngắn hơn loại hình đào tạo tập trung. Hiện Trường có tổ chức hướng dẫn môn học các môn chính và cử giảng viên đến giảng dạy tại các địa điểm học tập nhưng trong tương lai hình thức này có thể thay thế bằng các hình thức khác

như giảng dạy trực tuyến hay chỉ thông qua băng đĩa,... Hai, sinh viên cần hiểu rõ ĐTTX là loại hình học tập cần nhiều sự nỗ lực học tập và chủ động học tập, chứ không phải là loại hình học tập với yêu cầu thấp, dễ dàng hoàn tất các môn và có bằng cấp.

Về việc chuẩn bị cho học tập từ xa, sinh viên cần được hướng dẫn cách tự học để có thể thích nghi với môi trường học tập khá đơn độc, ít tiếp xúc với giảng viên,... Ngoài ra sinh viên phải được hiểu rõ về nội dung và yêu cầu khóa học vì thế cần được hướng dẫn đầy đủ về nội dung và yêu cầu học thuật trước khi họ ghi danh học.

(2) Tại các đơn vị liên kết cũng như tại cơ sở đào tạo của trường cần bố trí nhân sự phụ trách việc hỗ trợ hành chính liên quan đến quá trình học tập, phụ đạo chuyên môn cho sinh viên từ xa và định kỳ gặp gỡ sinh viên.

- Việc hỗ trợ hành chính liên quan đến quá trình học tập cần ưu tiên chú trọng để thiết lập mối quan hệ gần gũi, chặt chẽ và thường xuyên với sinh viên. Mỗi đầu khóa học, cần chủ động liên lạc nhắc nhở sinh viên về lịch khai giảng, lịch học ôn tập, lịch thi. Cần ứng dụng rộng rãi công nghệ như gửi email, nhắn tin qua điện thoại di động để có thể tiếp cận sinh viên nhanh chóng, hiệu quả và như thế sinh viên cảm thấy Trường luôn quan tâm và sẵn sàng hỗ trợ sinh viên. Qua từng học kỳ cũng nên có phần theo dõi sinh viên không học tập ở học kỳ sau để có thể liên hệ tìm hiểu khó khăn sinh viên đang gặp phải, giúp sinh viên giải quyết khó khăn nếu đó là những vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính, tổ chức đào tạo và động viên họ tiếp tục học lại.

- Liên quan đến tổ chức phụ đạo, Trường cần cung cấp dịch vụ phụ đạo học tập cho những sinh viên đang có nguy cơ bỏ học, thông thường là những sinh viên có điểm trung bình thấp. Có thể tổ chức phụ đạo theo yêu cầu trực tuyến cho từng đối tượng sinh viên có nhu cầu bên cạnh việc giải đáp thắc mắc kịp thời từ giảng viên.

- Trường cần định kỳ tiếp xúc với sinh viên để trường đánh giá quá trình tổ chức đào tạo của mình và kiên trì tổ chức cải tiến quá trình tổ chức nếu thấy cần thiết. Các buổi tiếp xúc này làm cho sinh viên cảm thấy họ được quan tâm cũng như được hướng dẫn trong học tập và như thế họ gắn bó với chương trình học hơn.

(3) Trường nên phát triển công nghệ để có thể tổ chức học, thi và thi lại trên máy tính bên cạnh việc tổ chức học và thi tập trung để giúp sinh viên các địa phương bận việc vào thời gian ôn tập hay thi có thể tự ôn tập và thi trên máy tính và có cơ hội hoàn tất chương trình học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bean, J. P. (1990). Why students leave: Insights from research. *The strategic management of college enrollments*, 147-169.
2. Bean, J. P., & Metzner, B. S. (1985). A conceptual model of nontraditional undergraduate student attrition. *Review of Educational Research*, 55(4), 485-540.
3. Garland, M. (1993). Ethnography Penetrates the "I Didn't Have Time" Rationale to Elucidate Higher Order Reasons for Distance Education Withdrawal. *Research in Distance Education*, 5(1), 6-10.
4. Hannay, M. & Newvine, T. (2006). Perceptions of distance learning: A comparison of online and traditional learning. *Merlot Journal of online learning and teaching*, 2 (1).
5. Honeyman, M. & Miller, G. (1993). Agriculture distance education: A valid alternative for higher education? In *Proceedings of the 20th annual national agriculture education research meeting*, 67-73.
6. Latifah, A. L., Sumalee, S., & Ramli, B. (2009). Managing retention in ODL Institutions: A Case Study on Open University Malaysia and Sukhothai Thammathirat Open University. *ASEAN Journal of Open and Distance*, 1(1).
7. Nichols, M. (2010). Student perceptions of support services and the influence of targeted interventions on retention in distance education. *Distance education*, 31(1), 93-113.
8. Ostman, R. & Wagner, G. (1987). New Zealand management student's perception of communication technologies in correspondence education. *Distance Education*, 8(1), 47-63.
9. Simpson, O. (2004). The impact on retention of intervention to support distance-learning students. *Open learning*, 19(1), 78-95.
10. Thompson, E. (1997). Distance education drop-out: what can we do? In Pospisil, R. & Willcoxson, L. (Eds), *Learning Through Teaching*, p 324-332. *Proceedings of the 6th Annual Teaching Learning Forum*, Murdoch University, February 1997. Perth: Murdoch University.
11. Tresman, S. (2002). Towards a Strategy for Improved Student Retention in Programme of Open Distance Education: A case study from the Open University U.K. *International Review of Research in Open and Distance Learning*, 3(1). Retrieved 2013 from <http://www.irrodl.org/index.php/irrodl/article/view/75/145>.
12. Yuen, K. S., Lee, S. W., Wong, A., Yeung, C. K., Au, A. & Tang, T. (2008). *Reasons for students drop out at the OU HK*. The Open University of Hong Kong.